

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

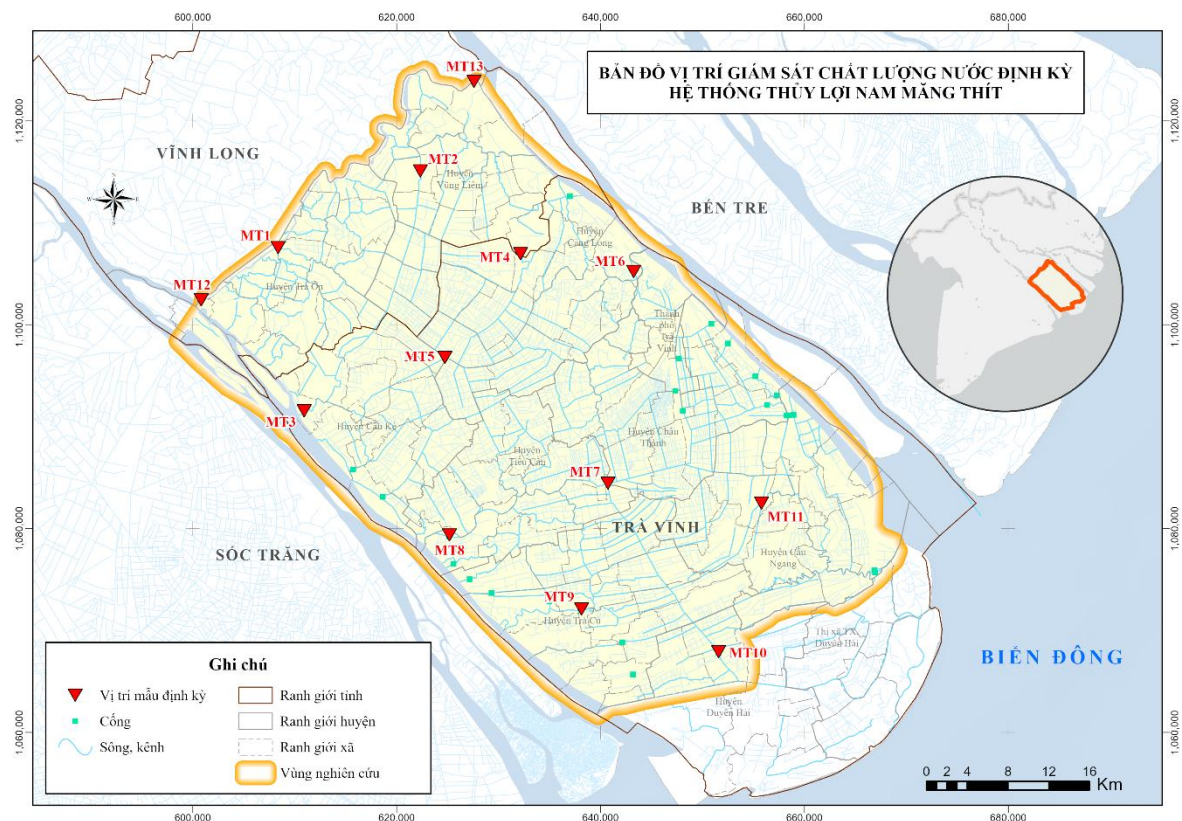
BẢN TIN TUẦN 07

Đợt đo ngày 14/03/2025, dự báo từ 28/03 đến 03/04/2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 14/03/2025

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trục quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã	Huyện	Tỉnh
			X	Y			
1	MT1	Đầu sông Trà Ngoa	607.966	1.107.801	Trà Côn	Trà Ôn	Vĩnh Long
2	MT2	Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp	621.886	1.117.202	Hiếu Phụng	Vũng Liêm	Vĩnh Long
3	MT3	Đầu kênh Bông Bốt	611.764	1.091.528	An Phú Tân	Cầu Kè	Trà Vinh
4	MT4	Kênh Mây Túc – Ngã Hậu	633.059	1.106.117	Càng Long	Càng Long	Trà Vinh
5	MT5	Kênh Trà Ngoa	625.008	1.096.756	Thanh Phú	Cầu Kè	Trà Vinh
6	MT6	Cống Láng Thế	643.446	1.104.839	Đại Phước	Càng Long	Trà Vinh
7	MT7	Rạch Càn Chông	640.652	1.084.401	Ngãi Hùng	Tiểu Càn	Trà Vinh
8	MT8	Cống Càn Chông	625.998	1.079.177	Tân Hòa	Tiểu Càn	Trà Vinh
9	MT9	Cống Trà Cú	638.320	1.072.074	Trà Cú	Trà Cú	Trà Vinh
10	MT10	Cống La Bang	651.316	1.068.315	Đôn Châu	Duyên Hải	Trà Vinh
11	MT11	Kênh Ba So	655.796	1.082.521	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	Trà Vinh
12	MT12	Sông Măng Thít	600.450	1.101.604	Trà Ôn	Trà Ôn	Vĩnh Long
13	MT13	Sông Măng Thít	627.688	1.123.852	Quới An	Vũng Liêm	Vĩnh Long

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 14/03/2025

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
1	MT1 (Đầu sông Trà Ngoa)	6,90	29,0	0,2	56	2,57	6,67	6,52	0,557	0,135	430	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
2	MT2 (Kênh Bung Trường, Công Bàu Xếp)	7,14	29,1	0,2	28	2,63	7,47	6,07	0,531	0,062	2100	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
3	MT3 (Đầu kênh Bông Bót)	7,20	29,3	0,20	230	3,03	6,91	6,83	0,417	0,323	430	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng TSS tại đây cao gấp 2 lần tiêu chuẩn cho phép, vì vậy cần lắng, lọc

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
													trước khi sử dụng tránh gây tắc hệ thống dẫn nước.
4	MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu)	6,84	29,1	0,20	18	2,85	7,23	5,84	0,328	0,169	21	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
5	MT5 (Kênh Trà Ngoa)	6,97	29,1	0,40	24	3,34	7,55	5,50	0,506	0,077	430	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
6	MT6 (Cống Láng Thè)	7,40	28,9	0,50	19	2,20	6,51	6,33	0,322	0,073	0	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
7	MT7 (Rạch Càn Chông)	6,63	28,7	0,50	50	2,51	7,23	5,28	1,395	0,223	43	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
													tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
8	MT8 (Cống Càn Chông)	7,15	29,1	0,70	12	2,69	7,15	6,71	0,366	0,12	23	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
9	MT9 (Cống Trà Cú)	6,65	28,7	1,00	13	4,60	6,91	6,00	0,194	0,039	15	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
10	MT10 (Cống La Bang)	6,81	28,6	1,00	15	2,45	6,75	5,96	0,881	0,096	430	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
11	MT11 (Kênh Ba So)	7,16	29,0	1,40	16	2,85	6,83	6,06	0,372	0,07	900	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
													tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
12	MT12 (Sông Măng Thít)	7,06	28,8	0,20	108	2,63	6,67	6,94	0,703	0,177	43	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng TSS tại đây cao gấp hơn tiêu chuẩn cho phép, vì vậy cần lắng, lọc trước khi sử dụng tránh gây tắc hệ thống dẫn nước.
13	MT13 (Sông Măng Thít)	6,97	28,9	0,20	53	2,45	5,46	6,65	1,929	0,131	150	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)					≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5	≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		

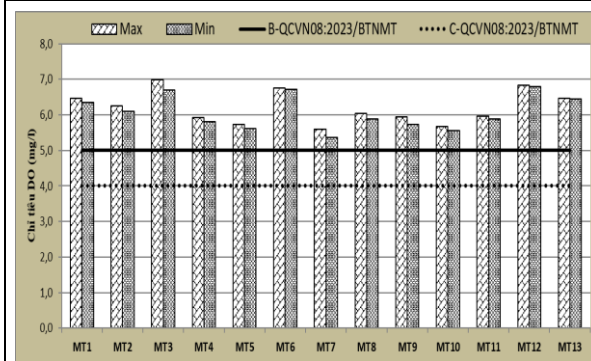
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 28/03-03/04/2025

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 28/03-03/04/2025 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,37 mg/l đến 6,99 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm trên mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Trạm MT5 gần chợ Trà Ngõa, trạm MT7 phía sâu bên trong nội đồng và trạm MT10 ở khu vực cuối nguồn có giá trị DO thấp hơn các trạm còn lại.

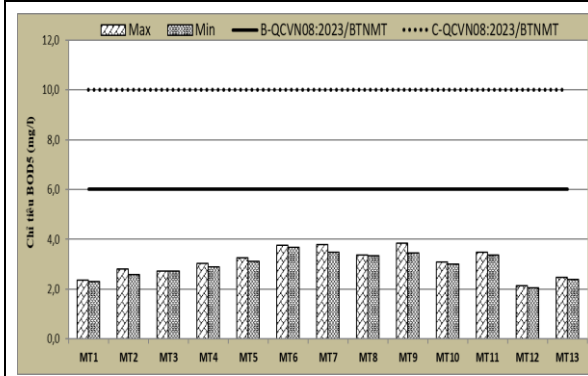
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 28/03-03/04/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04
1	MT1	6,35	6,36	6,46	6,44	6,44	6,40	6,45
2	MT2	6,09	6,16	6,21	6,21	6,19	6,24	6,24
3	MT3	6,69	6,79	6,89	6,99	6,89	6,84	6,80
4	MT4	5,83	5,82	5,82	5,80	5,90	5,92	5,86
5	MT5	5,65	5,67	5,69	5,67	5,65	5,61	5,73
6	MT6	6,76	6,75	6,74	6,73	6,74	6,75	6,72
7	MT7	5,39	5,38	5,37	5,37	5,60	5,52	5,39
8	MT8	6,05	6,02	5,99	5,96	5,93	5,91	5,89
9	MT9	5,95	5,91	5,87	5,82	5,79	5,75	5,72
10	MT10	5,67	5,65	5,63	5,62	5,61	5,58	5,56
11	MT11	5,96	5,95	5,93	5,92	5,93	5,92	5,89
12	MT12	6,79	6,81	6,82	6,84	6,79	6,80	6,79
13	MT13	6,44	6,45	6,47	6,46	6,47	6,46	6,45

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,06 mg/l đến 3,82 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các cống và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như trạm MT5 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13.

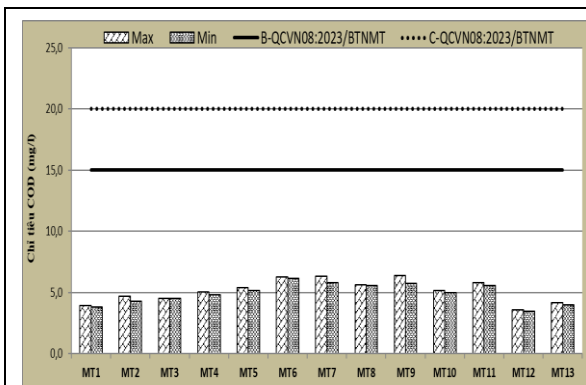
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 28/03-03/04/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04
1	MT1	2,35	2,30	2,29	2,33	2,36	2,34	2,36
2	MT2	2,77	2,80	2,61	2,72	2,68	2,60	2,58
3	MT3	2,71	2,71	2,71	2,72	2,72	2,72	2,72
4	MT4	3,02	3,02	3,03	3,02	2,98	2,92	2,88
5	MT5	3,11	3,10	3,10	3,16	3,20	3,24	3,10
6	MT6	3,68	3,70	3,73	3,75	3,72	3,70	3,73
7	MT7	3,47	3,51	3,54	3,77	3,80	3,67	3,58
8	MT8	3,33	3,33	3,34	3,34	3,35	3,36	3,37
9	MT9	3,83	3,64	3,54	3,45	3,45	3,46	3,47
10	MT10	3,00	3,02	3,04	3,06	3,07	3,09	3,10
11	MT11	3,35	3,37	3,39	3,41	3,44	3,46	3,47
12	MT12	2,06	2,07	2,07	2,08	2,09	2,11	2,14
13	MT13	2,41	2,39	2,44	2,45	2,44	2,46	2,48

3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

Tương đồng với xu thế BOD₅, dự báo trong 7 ngày tới giá trị COD lớn nhất biến đổi từ 3,43 mg/l đến 6,39 mg/l. Các trạm đều có giá trị COD ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

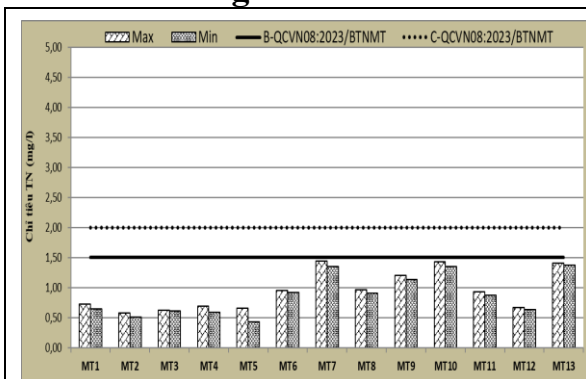
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 28/03-03/04/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04
1	MT1	3,91	3,84	3,82	3,88	3,94	3,91	3,94
2	MT2	4,61	4,67	4,35	4,53	4,46	4,34	4,30
3	MT3	4,52	4,52	4,52	4,53	4,54	4,54	4,54
4	MT4	5,03	5,04	5,05	5,03	4,97	4,87	4,81
5	MT5	5,18	5,17	5,17	5,26	5,33	5,41	5,17
6	MT6	6,13	6,17	6,21	6,25	6,20	6,17	6,21
7	MT7	5,79	5,85	5,90	6,29	6,33	6,12	5,97
8	MT8	5,54	5,55	5,56	5,57	5,59	5,61	5,62
9	MT9	6,39	6,06	5,90	5,75	5,76	5,77	5,78
10	MT10	5,01	5,04	5,06	5,09	5,12	5,15	5,17
11	MT11	5,59	5,62	5,65	5,69	5,73	5,76	5,78
12	MT12	3,43	3,44	3,45	3,47	3,49	3,52	3,57
13	MT13	4,01	3,98	4,06	4,09	4,07	4,11	4,14

4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,43 mg/l đến 1,44 mg/l.

Các trạm có giá trị TN cao gồm MT7, M9, MT10 và MT13. Tuy nhiên, tất cả các trạm đều có giá trị TN dự báo ở mức thấp hơn so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 28/03-03/04/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04
1	MT1	0,64	0,64	0,65	0,66	0,69	0,71	0,72
2	MT2	0,57	0,57	0,53	0,54	0,53	0,52	0,51
3	MT3	0,61	0,61	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62
4	MT4	0,68	0,69	0,69	0,67	0,59	0,61	0,64
5	MT5	0,61	0,61	0,61	0,62	0,65	0,66	0,43
6	MT6	0,92	0,93	0,94	0,95	0,93	0,94	0,95
7	MT7	1,43	1,39	1,35	1,42	1,44	1,43	1,38
8	MT8	0,91	0,91	0,92	0,93	0,94	0,95	0,96
9	MT9	1,14	1,15	1,16	1,17	1,18	1,19	1,20
10	MT10	1,35	1,36	1,38	1,39	1,40	1,41	1,43
11	MT11	0,88	0,89	0,89	0,90	0,91	0,92	0,93
12	MT12	0,64	0,64	0,64	0,65	0,65	0,66	0,66
13	MT13	1,39	1,38	1,38	1,38	1,38	1,39	1,41

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 4 – ngày 14/03/2025 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít có chỉ số WQI rất tốt, có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Hàm lượng TSS tại MT3 và MT12 cao hơn mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT nên cần chú ý lắng cặn trước khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Kết quả giám sát, dự báo xâm nhập mặn của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam cho thấy trong tuần tới, mặn có xu hướng tiếp tục tăng nhẹ trong khoảng 2 - 3 ngày tới, sau đó giảm trở lại theo xu thế triều, ranh mặn 4 g/l dự báo xâm nhập sâu nhất cách biển khoảng từ 40 - 55 km, sâu hơn so với tuần vừa qua khoảng 9 - 14 km.

Hiện nay đang bước vào thời kỳ cao điểm của mùa khô, mực nước và lưu lượng đầu nguồn đổ về dự báo vẫn ở mức thấp. Bên cạnh đó, xâm nhập mặn dự báo tiếp tục tăng trong 2 - 3 ngày tới, gây khó khăn cho việc lấy nước ngọt phục vụ sản xuất trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít. Vì vậy, kiến nghị các địa phương vùng hệ thống chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l trong tuần tới để vận hành các công lấy nước phía thượng lưu ở cả hai nhánh sông Cô Chiên (từ cống Cái Hóp trở lên) và sông Hậu (từ cống Bông Bót trở lên), nhằm bổ sung nguồn nước ngọt cho nội vùng cũng như tăng lưu thông dòng chảy, giảm nồng độ ô nhiễm trên kênh rạch, đảm bảo chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, hạn chế tiêu thoát nước, thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Chi cục TL&BĐKH Trà Vinh, Chi cục TL&TNKS Vĩnh Long;
- Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện/TP thuộc tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh